

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 69/2024/DS-ST

Ngày: 30/5/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Vĩnh Mai và ông Hoàng Văn Mầm
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên
tòa.*

Ngày 30/5/2024, tại Hội trường B - Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 740/2023/TLST-DS ngày 27/11/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-DS ngày 25/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐST-DS ngày 13/5/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị Minh T, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 36 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đức S, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số 228 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Bùi Thị Bích H, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Số 72 đường A, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Đức S trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 26/11/2020 bà T cho bà H vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), bà H hẹn bà T trong thời gian từ ngày 26/11/2020 đến ngày 26/11/2021 sẽ hoàn trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng cộng thêm lãi suất thỏa thuận, để lấy lòng tin của bà T thì bà H có giao cho bà T giữ 01 giấy chứng nhận QSD đất số BB 225849 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00330 do UBND huyện

B cấp ngày 06/9/2011. Nay nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà H trả cho bà T 150.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 13/12/2023 bà T yêu cầu bà H trả cho bà T 120.000.000 đồng nhưng tại buổi đối chất, hòa giải đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn bà H trả cho bà T 150.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 26/11/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Việc bị đơn bà H cho rằng đã trả cho nguyên đơn bà T được một khoản tiền nay bà H chỉ còn nợ nguyên đơn 105.000.000 đồng (Một Trăm lẻ năm triệu đồng) là không có cơ sở nên đại diện theo ủy quyền không chấp nhận lời trình bày của bà H nếu bà H cho rằng đã trả thì phải có chứng cứ chứng minh việc bà H trả cho bà T.

Ngày 22/4/2024 nguyên đơn bà Phan Thị Minh T có Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện vì xác định trong quá trình khởi kiện và giải quyết vụ án tại Tòa án thì bà Bùi Thị Bích H đã trả cho bà T được 45.000.000 đồng tiền gốc. Hiện nay bà H chỉ còn nợ 105.000.000 đồng tiền gốc. Vì vậy bà T yêu cầu bà H trả cho bà T 105.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Bùi Thị Bích H trình bày: Bà có mượn của bà T ở 36 đường N số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) bà đã trả dần từ vào năm 2023 và tháng cuối năm 2023 bà có trả mười lăm triệu đồng chẵn. Còn ngày mượn và ngày trả bà sẽ cung cấp sau. Trong khi mượn bà có đưa 01 bì đỏ đất ở Buôn K, xã E mang tên Bùi Thị Bích H và ông Nguyễn Thái H. Nay bà T khởi kiện bà chấp nhận trả số tiền gốc là 105.000.000 đồng. Về chứng cứ tài liệu việc đã trả tiền bà cung cấp sau cho Tòa án. Ngoài ra bị đơn bà H yêu cầu bà T phải trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cầm của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị Bích H có bản tự khai, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt. Tại phiên

tòa, nguyên đơn và đại diện theo quyền của nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và đại diện theo quyền của nguyên đơn và bị đơn.

[3]. *Về nội dung vụ án:* Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị Minh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Bích H trả cho bà Phan Thị Minh T số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng. Bà T có cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền đề ngày 26/11/2020 có nội dung bà T cho bà H vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Hẹn từ ngày 26/11/2020 đến ngày 26/11/2021 bà H sẽ hoàn trả số tiền trên, bà H có đưa cho bà T một giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Bùi Thị Bích H và ông Nguyễn Thái H để làm tin. Tuy nhiên đến hạn trả nợ nhưng bà H không trả như đã hứa nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả 150.000.000 đồng tiền gốc.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả cho bà T 150.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ. Tuy nhiên ngày 22/4/2024 nguyên đơn bà Phan Thị Minh T có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Bích H trả cho bà T 105.000.000 đồng tiền gốc. Xét thấy trong quá trình giải quyết bị đơn bà H đã trả cho bà T được 45.000.000 đồng tiền gốc nên nay bà T yêu cầu bà H trả cho bà T số tiền gốc còn lại 105.000.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của bà H. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T cần buộc bị đơn bà H trả cho nguyên đơn bà T 105.000.000 đồng tiền gốc là phù hợp.

[4]. *Về lãi suất:* Theo hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất. Như vậy, có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không cụ thể. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất theo quy định được xác định là 10%/năm.

+ Tiền lãi tính từ ngày 26/11/2020 đến ngày xét xử ngày 30/5/2024:
 $105.000.000đ \times 10\%/365 \times 03 \text{ năm } 6 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} = 36.793.150 \text{ đồng.}$

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] *Về Giấy chứng nhận QSD đất:* Khi vay bị đơn bà H có giao cho bà T 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 225849, thửa đất số 347, tờ bản đồ số 26 mang tên bà Bùi Thị Bích H và ông Nguyễn Thái H để đảm bảo khoản vay. Việc các bên giao giấy chứng nhận QSD đất không được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hợp đồng thế chấp, nên việc bà T giữ giấy chứng nhận

QSD đất của bà H không có giá trị pháp lý. Việc nguyên đơn nắm giữ tài sản của bị đơn là không đúng, do vậy cần buộc nguyên đơn phải giao lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bị đơn là phù hợp.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T là có căn cứ nên cần chấp nhận. Buộc bị đơn bà H có nghĩa vụ trả cho bà T tổng số tiền 141.793.000 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng*). Trong đó, số tiền nợ gốc là 105.000.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/5/2024 là 36.793.000 đồng (làm tròn).

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Bị đơn bà Bùi Thị Bích H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 141.793.000 đồng x 5% = 7.089.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Bùi Thị Bích H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H là phù hợp.

- Nguyên đơn bà Phan Thị Minh T được nhận lại số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí do bà Phí Thị Ngọc H đã nộp thay theo biên lai số AA/2023/0004389 ngày 17/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Minh T.
2. Buộc bị đơn bà Bùi Thị Bích H có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Minh T 141.793.000 đồng (*Một trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng*). Trong đó, số tiền nợ gốc là 105.000.000 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu đồng*), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/5/2024 là 36.793.000 đồng (làm tròn).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Buộc nguyên đơn bà Phan Thị Minh T giao trả lại cho bà Bùi Thị Bích H 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 225849, thửa đất số 347, tờ bản đồ số 26 mang tên bà Bùi Thị Bích H và ông Nguyễn Thái H.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Bùi Thị Bích H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Phan Thị Minh T được nhận lại số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí do bà Phí Thị Ngọc H đã nộp thay theo biên lai số AA/2023/0004389 ngày 17/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh

